

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 304/2024/DS-PT  
Ngày: 08-7-2024  
V/v Tranh chấp hợp đồng  
góp hụi

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Võ Văn Ngâu.

**Các Thẩm phán:** 1. Ông Nguyễn Văn Bình;  
2. Ông Phạm Văn Diệp.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong 02 ngày 21 tháng 6 và 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 150/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST, ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 247/2024/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh **Đỗ Thanh L**, sinh năm 1997 và chị **Lê Thị Ngọc T**, sinh năm 1997;

Địa chỉ cư trú: **tổ A, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh**. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1975 (theo Văn bản ủy quyền ngày 19-7-2023).

Địa chỉ cư trú: **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh**; là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

- **Bị đơn:** Bà **Đặng Thị Trung H**, sinh năm 1973 và chị **Nguyễn Ngọc Kim X**, sinh năm 1996.

Địa chỉ cư trú: **tổ D, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Chị **Đặng Thị Thảo T1**, sinh năm 2000;

Địa chỉ cư trú: **tổ G, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh**; là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 08-8-2023). Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông **Phạm Quốc K** – Luật sư **Công ty L1** thuộc **Đoàn Luật sư Thành phố H**. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 7 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông **Nguyễn Văn Đ** trình bày:*

Trong năm 2022 chị **Lê Thị Ngọc T** có tham gia góp hội ngày và hội tháng với chị **Nguyễn Ngọc Kim X**, chị **X** làm chủ hội, chị **T** là hội viên; chị **T** tham gia hơn 10 dây hội, mỗi dây góp 01 phần. Hội ngày 5.000.000 đồng/ngày, hội tháng có dây 10.000.000 đồng, có dây 20.000.000 đồng. Hình thức chơi hội, hội viên đóng hội sống cho chủ hội và chủ hội đăng hội cho hội viên đều thể hiện qua mạng Facebook, chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng. Khi tham gia góp hội, chị **X** không đưa danh sách hội viên tham gia cho chị **T** biết; do chị **X** có kế toán ghi sổ sách theo dõi, nên chị **T** tin tưởng không ghi giấy tờ. Quá trình tham gia góp hội đến ngày 06-6-2022, chị **X** tuyên bố bế hội, đồng thời cũng trong ngày 06-6-2022, bà **Đặng Thị Trung H** (là mẹ ruột chị **X**), chị **X** và vợ chồng chị **T**, anh **L** tính toán tiền hội xác định số tiền hội chị **X** nợ anh **L**, chị **T** tổng cộng là 569.500.000 đồng. Do chị **X** không có tiền trả nợ, nên bà **H** đồng ý sang tên cho chị **T**, anh **L** phần đất diện tích 250 m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 0014, tờ bản đồ số 0027, đất tọa lạc tại **ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh**, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00167 QSDĐ/ 2448/03/HĐCN HL do **Ủy ban nhân dân huyện C**, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà **Đặng Thị Trung H** đứng tên chủ sử dụng để trừ nợ. Cùng ngày 06-6-2022, hai bên ký hợp đồng đặt cọc ghi số tiền chị **T**, anh **L** đặt cọc bằng số tiền hội chị **X** nợ chị **T**, anh **L** là 569.500.000 đồng. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau, khi nào bà **H** làm thủ tục tách thửa đất thì sang tên cho chị **T**, anh **L**, không nêu thời hạn cụ thể.

Do không thể làm thủ tục tách thửa được phần đất nêu trên, nên ngày 20-10-2022 chị **T**, anh **L** và bà **H** thỏa thuận miệng với nhau sẽ hủy hợp đồng đặt cọc ngày 06-6-2022, chị **T** giao lại bà **H** bản gốc hợp đồng đặt cọc ngày 06-6-2022 mà không làm giấy hủy hợp đồng đặt cọc. Trong ngày 20-10-2022, bà **H** xin chị **T** bớt số tiền 19.500.000 đồng để cho tròn số tiền nợ là 550.000.000 đồng, đồng thời bà **H**, anh **L** và chị **T** ký giấy đặt cọc mới đổi với phần đất diện tích 2011, 1 m<sup>2</sup>, thửa 237, tờ bản đồ số 65, đất tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08675 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp ngày 01-11-2022 cho bà **Đặng Thị Trung H** đứng tên chủ sử

dụng đất; giá chuyển nhượng đất là 350.000.000 đồng, số tiền đặt cọc là 350.000.000 đồng bằng số tiền chuyển nhượng; thời hạn đặt cọc 10 ngày. Nội dung hợp đồng đặt cọc có nêu “con bà Đặng Thị Trung H là bà Nguyễn Ngọc Kim X thiếu bên B 550.000.000 đồng. Căn phần đất trên 350.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng ra công chứng sang tên, bên A đưa thêm 100.000.000 đồng cho bên B, còn lại 100.000.000 đồng hẹn 1 tháng trả 10 triệu vào ngày 30 hàng tháng”. Chị X ký xác nhận phía sau hợp đồng ngày 20-10-2022 và ghi nội dung “Bà Nguyễn Ngọc Kim X xác nhận một tháng trả cho bà Lê Thị Ngọc T 10.000.000 đồng kể từ ngày 30-10-2022, nhận tiền vào ngày 30 tây hàng tháng. Bắt đầu trả là ngày 30-10-2022”.

Sau đó, bà H không muốn giao phần đất trên, muốn trả tiền mặt, nên ngày 15-12-2022, anh L, chị T và bà H làm giấy hủy hợp đồng đặt cọc ngày 20-10-2022, đồng thời theo yêu cầu của bà H, anh L, chị T tiếp tục bớt cho bà H 100.000.000 đồng, còn lại 450.000.000 đồng, bà H đồng ý trả tiền mặt 300.000.000 đồng, còn 150.000.000 đồng chị T, anh L sẽ nhận từ bà Phạm Thị H1. Lý do vì chị X nợ tiền hụi bà H1 nên bà H giao cho bà H1 01 phần đất giá 900.000.000 đồng, khấu trừ tiền nợ của bà H1. Bà H1 giao tiền mặt cho chị T, anh L số tiền 150.000.000 đồng. Đến ngày làm thủ tục công chứng sang tên sổ đất cho bà H1, không ai thông báo cho anh L, chị T biết, nên bà H1 đã tự trả cho bà H số tiền 150.000.000 đồng. Cùng ngày 15-12-2022 bà H chuyển khoản cho anh L số tiền 90.000.000 đồng, đến ngày 14-01-2023 bà H chuyển khoản tiếp cho anh L số tiền 20.000.000 đồng. Hiện chị X và bà H còn nợ lại anh L, chị T là 340.000.000 đồng.

Nay, chị T, anh L yêu cầu bà H và chị X cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ hụi 340.000.000 đồng. Trong đó, bà H có trách nhiệm trả 190.000.000 đồng, chị X có trách nhiệm trả 66.000.000 đồng. Vì chị X đã chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho bà H số tiền 300.000.000 đồng, bà H nhiều lần đồng ý viết giấy trả nợ thay chị X thông qua các giao dịch đặt cọc, hủy cọc và các giấy xác nhận tiền nợ của bà H và chị X với anh L, chị T.

*Tại bản tự khai ngày 15 tháng 8 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Đặng Thị Trung H và Nguyễn Ngọc Kim X, người đại diện hợp pháp của bà H, chị X là chị Đặng Thị Thảo T1 trình bày:*

Việc chơi hụi giữa chị T, chị X về hình thức chơi, việc đóng hụi sống của hụi viên cho chủ hụi và đăng hụi của chủ hụi cho hụi viên khi hụi viên lĩnh hụi đúng như chị T trình bày. Đến đầu tháng 6-2022, do có nhiều hụi viên tham gia góp hụi đã hốt nhưng không đóng hụi chết, nên chị X không thể thanh toán tiền hụi cho các hụi viên, đồng thời tuyên bố bẻ hụi. Chị X nói chuyện việc chơi hụi của chị cho bà H (mẹ chị X) biết; bà H nói muốn gặp các hụi viên để biết số tiền hụi viên đã chuyển khoản cho chị X. Sau đó, các hụi viên đến nhà bà H, có nhiều người đe dọa, nên chị X sợ hãi, không đủ bình tĩnh để tính tiền các hụi viên chuyển khoản cho chị. Bà H nói các hụi viên tự khai số tiền đã chuyển khoản, ghi nhận lại số tiền các hụi viên đã khai và tạm trả cho các hụi viên mỗi người một số tiền hoặc giao đất để trừ. Số tiền còn lại khi nào các hụi viên cung cấp được sao kê chứng minh số tiền hụi viên khai là đúng thì bà H trả tiếp. Về phần chị T khai chuyển khoản cho

chị **X** số tiền 550.000.000 đồng nhưng thực tế số tiền chuyển không nhiều như số tiền chị **T**, anh **L** khai. Bà **H** thoả thuận với anh **L**, chị **T** giao đất để trừ nợ cho chị **X**. Chị **T** đồng ý lấy phần đất diện tích 2011,1 m<sup>2</sup>, thửa số 237, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp **T**, xã **T**, huyện **T**, tỉnh Tây Ninh, nên vào ngày 20-10-2022, bà **H** và chị **T** có ký hợp đồng đặt cọc thửa đất 237, giá chuyển nhượng là 350.000.000 đồng, số tiền đặt cọc là 350.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng khi công chứng sang tên, chị **T** cung cấp sao kê chứng minh số tiền chị **T** khai nhận là đúng thì bà **H** đưa chị **T** số tiền 200.000.000 đồng. Do không thể sang tên thửa đất 237 được, nên ngày 15-12-2022 bà **H** và vợ chồng anh **L** thoả thuận viết giấy huỷ hợp đồng đặt cọc ngày 20-10-2022. Chị **T**, anh **L** bớt cho chị **X** 100.000.000 đồng, số tiền còn lại là 450.000.000 đồng, bà **H** sẽ trả tiền mặt cho vợ chồng anh **L** 300.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng khi nào bà **Phạm Thị H1** trả số tiền 150.000.000 đồng mua thửa đất 759 ở xã **Đ, C** thì bà **H** sẽ trả cho vợ chồng anh **L**. Cùng ngày 15-12-2022, bà **H** chuyển trả số tiền 90.000.000 đồng cho anh **L**; đến ngày 14-01-2023, bà **H** tiếp tục chuyển 20.000.000 đồng cho anh **L**.

Sau đó, vào ngày 28-3-2023, tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **T**, tỉnh Tây Ninh, bà **H** đã liên hệ các hội viên để thoả thuận về số tiền hội. Sau khi thoả thuận các hội viên cung cấp sao kê để đối chiếu số tiền đã khai nhận, nếu sao kê đúng số tiền các hội viên khai nhận thì bà **H** sẽ trả đủ số tiền còn lại. Các hội viên đồng ý với yêu cầu cung cấp sao kê của bà **H**. Đối với vợ chồng anh **L** do không có sao kê và cũng không chứng minh được số tiền vợ chồng anh **L** khai nhận là đúng sự thật nên các hội viên đề xuất tạm thời vợ chồng anh **L** nhận số tiền 150.000.000 đồng theo thoả thuận ngày 15-12-2022. Bà **H** đồng ý đưa cho anh **L** với điều kiện sau này vợ chồng anh **L** phải có sao kê xác định vợ chồng anh **L** khai là đúng sự thật. Nếu sao kê đúng thì bà **H** trả thêm số tiền 190.000.000 đồng, sao kê không đúng thì anh **L** trả lại số tiền 190.000.000 đồng cho bà **H**, nhưng vợ chồng anh **L** không đồng ý và bỏ về. Do vợ chồng chị **T**, anh **L** không chứng minh được số tiền vợ chồng anh **L** đã khai nhận lúc ban đầu là đúng như số tiền đã chuyển cho chị **X** và không cung cấp được sao kê để đối chiếu số tiền đã khai nhận nên bà **H** không tiếp tục thanh toán số tiền còn lại.

Do đó, chị **X** và bà **H** không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **L** và chị **T** về việc yêu cầu chị **X**, bà **H** có nghĩa vụ trả tiền nợ hội là 340.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST, ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

**Căn cứ vào các Điều 370, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Đỗ Thanh L** và chị **Lê Thị Ngọc T** đối với bà **Đặng Thị Trung H** và chị **Nguyễn Ngọc Kim X** về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.



Buộc chị Nguyễn Ngọc Kim X có nghĩa vụ trả cho anh Đỗ Thanh L và chị Lê Thị Ngọc T số tiền nợ hụi 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng. Ghi nhận anh Đỗ Thanh L, chị Lê Thị Ngọc T không yêu cầu tính tiền lãi.

Buộc bà Đặng Thị Trung H có nghĩa vụ trả cho anh Đỗ Thanh L và chị Lê Thị Ngọc T số tiền 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng. Ghi nhận anh L, chị T không yêu cầu tính tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

\* Cùng ngày 16-4-2024, bị đơn Đặng Thị Trung H và Nguyễn Ngọc Kim X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà H đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; trường hợp cấp phúc thẩm không huỷ án sơ thẩm bà H2 và chị X đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Ngọc T và Đỗ Thanh L đối với bị đơn.

### **Tại phiên tòa:**

- Bị đơn, đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

- Nguyên đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Đ trình bày ý kiến: sau khi phiên tòa ngày 21-6-2024 tạm ngừng, Tòa án tiến hành triệu tập các bên đương sự làm việc, giữa nguyên đơn Lê Thị Ngọc T và bị đơn Nguyễn Ngọc Kim X thống nhất số tiền nợ hụi sau khi khấu trừ số tiền 110.000.000 đồng bà H đã chuyển trả vào tài khoản của anh L, chị X còn nợ lại chị T 256.000.000 đồng; chị X đã đồng ý trả cho chị T, mẹ chị là bà H không có trách nhiệm trả, chị T không đồng ý và yêu cầu bà H và chị X cùng có trách nhiệm trả số nợ trên. Do đó, tại phiên tòa hôm nay, ông Đ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc bà H và chị X cùng có trách nhiệm trả cho chị T, anh L số tiền 256.000.000 đồng, trong đó bà H2 trả 190.000.000 đồng, chị X trả 66.000.000 đồng.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến:* trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách của người tham gia tố tụng; trong vụ án này bà H không tham gia bất kỳ một giao dịch dân sự nào với nguyên đơn, nguyên đơn khởi kiện bà H và Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H là bị đơn là không đúng. Đối với Hồ Thị Kim N là kế toán ghi chép việc chơi hụi của chị X với chị T; Lê Thị Ngọc T2 theo chị T khai là người cho chị T mượn tài khoản ngân hàng để chuyển tiền hụi vào tài khoản ngân hàng của chị X và chị N; bà Phạm Thị H1 là người chịu trách nhiệm trả số tiền 150.000.000 đồng (là số tiền thừa trong việc bà H giao phần đất ở xã Đ để trừ nợ cho chị X) cho chị T; đây là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng. Chị T tham gia chơi hụi với chị X, chị T khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là không đúng. Bà H không có bất kỳ một thoả thuận nào với chị T, chị X về việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ chị X cho bà H trả nợ chị T.

Số tiền chi **T** trình bày không thống nhất nhau, có lúc là 556.000.000 đồng, có lúc thì 550.000.000 đồng, có lúc là 450.000.000 đồng. Số tiền bà **H** chuyển vào tài khoản của anh **L** (chồng chi **T**) 02 lần với tổng số tiền 110.000.000 đồng là chuyển trả dứt nợ chi **X** cho chi **T**. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm. Trong trường hợp, cấp phúc thẩm nhận định những vi phạm đó có thể khắc phục được, do chi **X** đã xác nhận số nợ và cam kết trả nợ, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc chi **X** trả nợ cho chi **T** 256.000.000 đồng, bà **H** không có nghĩa vụ trả số tiền này.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử phúc thẩm vụ án dân sự; các đương sự thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn **Đặng Thị Trung H** và **Nguyễn Ngọc Kim X**, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 08-4-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, xác định số tiền còn nợ là 256.000.000 đồng, buộc bà **H** và chi **X** cùng có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo bị đơn **Đặng Thị Trung H** và **Nguyễn Ngọc Kim X** lập ngày 16-4-2024 và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm còn trong thời hạn luật định; nội dung đơn kháng cáo của bị đơn phù hợp với quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Chi **Đặng Thị Thảo T1** là đại diện hợp pháp của bị đơn **Đặng Thị Trung H** và **Nguyễn Ngọc K1** Xuyên vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với chi **T1**.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn **Đặng Thị Trung H** và **Nguyễn Ngọc Kim X**, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm: bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định bà **Đặng Thị Trung H** là bị đơn là không đúng; không đưa chi **Lê Thị Ngọc T2**, chi **Hồ Thị Kim N** và bà **Phạm Thị H1** tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp, Hội đồng xét xử xét thấy các căn cứ nêu trên

của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ. Bởi lẽ:

[2.1.1] Chị **T** và anh anh **L** khởi kiện bà **H** và chị **X** về việc yêu cầu bà **H** và chị **X** trả tiền nợ hụi, do bà **H** nhận trách nhiệm trả nợ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà **H** và chị **X** là bị đơn của vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự (*khoản 3 Điều 68 .... quy định: bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc .....*), không vi phạm tố tụng.

[2.1.2] Chị **Lê Thị Ngọc T2**, theo chị **T** khai nhận là người cho chị **T** mượn tài khoản ngân hàng để chuyển tiền góp hụi cho chị **X** và chị **N**, chị **X** khai nhận chị **T2** có tham gia góp hụi với chị **X**, số tiền trong tài khoản ngân hàng của chị **T2** chuyển cho chị **X** và chị **N** là tiền chị **T2** góp hụi sống và đóng hụi chết cho chị **X**, chị **X** và chị **T2** cũng không có tranh chấp trong vụ án này; chị **N** là kế toán ghi chép theo dõi việc chơi hụi của chị **X**, chị **X** cũng không có lời trình bày nào để xác định chị **N** có nghĩa vụ trả nợ cho các hụi viên của chị **X**, chị **X** cũng không có yêu cầu gì đối với chị **N**; bà **H1** là người được bà **H** giao đất trả nợ, có trách nhiệm giao lại cho chị **T** 150.000.000 đồng còn thừa, nhưng bà **H1** không giao số tiền này cho chị **T** mà trả trực tiếp cho bà **H**, chị **T** cũng không có yêu cầu bà **H1** phải thực hiện nghĩa vụ đối với chị **T**. Với phân tích trên, thì chị **N**, chị **T2** và bà **H1** không có bất cứ quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc tranh chấp giữa chị **T** với bà **H**, chị **X**. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà **H1**, chị **T2** và chị **N** tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không vi phạm tố tụng.

[2.1.3] Tại đơn khởi kiện ngày 18-7-2023, nguyên đơn trình bày bị đơn (bà **H** và chị **X**) còn nợ nguyên đơn số tiền 340.000.000 đồng, yêu cầu bị đơn cùng có trách nhiệm trả số tiền 340.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án xác định số tiền chị **X** nợ chị **T** là tiền góp hụi, bản án sơ thẩm xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” là đúng quy định của pháp luật, không vi phạm tố tụng.

[2.2] Về số tiền nợ: tại các văn bản trình bày ý kiến của nguyên đơn **Lê Thị Ngọc T** và bị đơn **Nguyễn Ngọc Kim X** lập cùng ngày 26-6-2024, chị **T** và chị **X** cùng thống nhất số tiền hụi chị **X** còn nợ chị **T** tổng cộng 256.000.000 đồng. Chị **X** đồng ý trả cho chị **T** số tiền trên; chị **T** yêu cầu cả chị **X** và bà **H** cùng có trách nhiệm trả.

[2.3] Về nghĩa vụ trả nợ:

[2.3.1] Tuy việc tham gia góp hụi giữa chị **X** và chị **T**, bà **H** không tham gia, nhưng sau khi chị **X** tuyên bố bãi hụi, các hụi viên đến đòi tiền hụi chị **X**, trong đó có chị **T** và anh **L**. Khi đó các bên đã thống nhất chị **X** còn nợ chị **T** số tiền 569.000.000 đồng, sau đó bà **H** yêu cầu chị **T**, anh **L** bớt 19.000.000 đồng còn lại 550.000.000 đồng; bà **H** đồng ý giao phần đất diện tích 2011,1 m<sup>2</sup>, thửa 237, tờ bản đồ số 65, đất tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08675 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh**

**T** cấp ngày 01-11-2022 cho bà **Đặng Thị Trung H** đứng tên chủ sử dụng; giá chuyển nhượng đất là 350.000.000 đồng, số tiền đặt cọc là 350.000.000 đồng bằng số tiền chuyển nhượng; được thể hiện qua hợp đồng đặt cọc ngày 20-10-2022 (*bút lục số 88*). Nội dung hợp đồng đặt cọc thể hiện “Con bà **Đặng Thị Trung H** là **Nguyễn Ngọc Kim X** thiếu bên B 550.000.000 đồng...cần phân đất trên 350.000.000 đồng còn 200.000.000 đồng...”. Sau đó vào ngày 15-12-2022, anh **L** và bà **H** có viết giấy huỷ hợp đồng đặt cọc (*giấy tờ phô tô nhưng nội dung trong giấy đều được các bên thừa nhận, bút lục số 05*); nội dung thể hiện: “do bà **Đặng Thị Trung H** đồng ý trả tiền mặt cho tôi 300.000.000 đồng ...còn 150.000.000 đồng nhận từ bà **Phạm Thị H1**...Tổng tiền 550.000.000 đồng (năm trăm năm chục triệu đồng) tôi đồng ý giảm 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) còn lại 450.000.000 đồng...”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nêu trên, bà **H** đồng ý trả tiền thay chị **X** cho anh **L**, chị **T**, trả tiền mặt 300.000.000 đồng, không tiếp tục giao đất để trừ nợ, trên cơ sở đó, anh **L** và chị **T** đồng ý giảm cho chị **X** số tiền nợ 100.000.000 đồng. Như vậy, giấy huỷ hợp đồng đặt cọc lập ngày 15-12-2022 đã xác định việc chuyển giao nghĩa vụ trả số tiền 300.000.000 đồng cho chị **T**, anh **L**, chị **X** đã chuyển cho bà **H**. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 370 của Bộ luật Dân sự thì bà **H** phải có nghĩa vụ trả cho anh **L**, chị **T** số tiền 300.000.000 đồng. Bà **H** đã chuyển trả cho anh **L** 02 lần với số tiền 110.000.000 đồng, bà **H** còn phải tiếp tục trả cho chị **T**, anh **L** số tiền 190.000.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm xử buộc bà **H** trả cho chị **T**, anh **L** số tiền 190.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà **H** kháng cáo, không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.3.2] Đối với số tiền còn lại (256.000.000 đồng – 190.000.000 đồng) là 66.000.000 đồng, đây là số tiền hụi chị **X** nợ chị **T**, chưa chuyển giao nghĩa vụ cho người thứ ba, chị **X** phải có nghĩa vụ trả cho anh **L**, chị **T**. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của chị **X**, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bà **Đặng Thị Trung H**; chấp nhận một phần kháng cáo của chị **Nguyễn Ngọc Kim X**; không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1.1] Do kháng cáo của chị **X** được chấp nhận một phần, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ trả nợ của chị **X**, nên điều chỉnh lại tiền án phí sơ thẩm chị **X** phải chịu. Giữ nguyên tiền án phí bà **H** phải chịu.

[4.1.2] Anh **L** và chị **T** không phải chịu, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4.3] Án phí dân sự phúc thẩm: bà **H** phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp; chị **X** không phải chịu, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.



Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Căn cứ vào Điều 471 và Điều 370 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 2 Điều 26; khoản 1 và khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.**

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Thanh L và chị Lê Thị Ngọc T đối với bà Đặng Thị Trung H và chị Nguyễn Ngọc Kim X về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.**

**1.1. Buộc chị Nguyễn Ngọc Kim X có nghĩa vụ trả cho anh Đỗ Thanh L và chị Lê Thị Ngọc T số tiền nợ hụi 66.000.000 (sáu mươi sáu triệu) đồng.**

**1.2. Buộc bà Đặng Thị Trung H có nghĩa vụ trả cho anh Đỗ Thanh L và chị Lê Thị Ngọc T số tiền 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng.**

**1.3. Ghi nhận anh L, chị T không yêu cầu tính lãi.**

**1.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Đỗ Thanh L và chị Lê Thị Ngọc T cho đến khi thi hành án xong, bà Đặng Thị Trung H và chị Nguyễn Ngọc Kim X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.**

### **2. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

**2.1. Anh Đỗ Thanh L và chị Lê Thị Ngọc T không phải chịu; được hoàn trả 8.500.000 (tám triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004549 ngày 01-8-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.**

**2.2. Bà Đặng Thị Trung H phải chịu 9.500.000 (chín triệu năm trăm nghìn) đồng.**

**2.3. Chị Nguyễn Ngọc Kim X phải chịu 3.300.000 (ba triệu ba trăm nghìn) đồng.**

### **3. Về án phí dân sự phúc thẩm.**

**3.1. Bà Đặng Thị Trung H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu số 0004941 ngày 19-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Bà H đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.**

**3.2. Chị Nguyễn Ngọc Kim X không phải chịu; được hoàn trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu số 0004953 ngày 23-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.**

**4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự,**

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân.

**5.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh TN;
- TAND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu tập bản án;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Ngẫu**